

Số: 01 /2019/NQ-HĐND

Giang Thành, ngày 28 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh, bổ sung một số nguồn vốn và danh mục của Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Giang Thành về kế hoạch đầu tư công năm 2019 trên địa bàn huyện Giang Thành

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN GIANG THÀNH
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công; Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số 114/TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện về sửa đổi, bổ sung một số nguồn vốn và danh mục của Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Giang Thành về kế hoạch đầu tư công năm 2019 trên địa bàn huyện Giang Thành; Báo cáo thẩm tra số 102/BC-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Ban Kinh tế- Xã hội; Báo cáo thẩm tra số 103/BC-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến các vị đại biểu Hội đồng nhân dân huyện.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh, bổ sung một số nguồn vốn và danh mục của Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Giang Thành về kế hoạch đầu tư công năm 2019 trên địa bàn huyện Giang Thành, như sau:



Tổng vốn đầu tư được Hội đồng nhân dân huyện thông qua kế hoạch đầu năm 2019: 137.339 triệu đồng.

a. Điều chỉnh tăng: Tổng số tiền là 16.446 triệu đồng, bao gồm các nguồn vốn sau:

+ Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương: Điều chỉnh tên 1 công trình với số tiền 200 triệu đồng.

+ Nguồn vốn theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP: Tăng vốn 13 công trình với số tiền 6.724 triệu đồng.

+ Nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia: Tăng vốn cho 09 công trình, số tiền là 1.419 triệu đồng; vốn sự nghiệp sửa chữa 05 công trình, số tiền 800 triệu đồng. Như vậy số vốn bổ sung và tăng thêm là 2.219 triệu đồng.

+ Nguồn cấp bù thủy lợi phí: Tăng vốn 18 công trình với số tiền 5.661 triệu đồng.

+ Nguồn vốn sự nghiệp môi trường: Tăng vốn 1 công trình với số tiền 1.142 triệu đồng.

+ Nguồn vốn cân đối kết dự nguồn thu BQL: tăng 1 công trình với số tiền 500 triệu đồng để bố trí trả nợ công trình.

b. Điều chỉnh giảm: Tổng số tiền là 3.381 triệu đồng, bao gồm các nguồn vốn sau:

+ Nguồn vốn theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP: Giảm vốn 06 công trình với số tiền 225 triệu đồng.

+ Nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia: Giảm vốn 02 công trình với số tiền 2.570 triệu đồng.

+ Nguồn cấp bù thủy lợi phí: Giảm vốn 06 công trình với số tiền 386 triệu đồng.

c. Như vậy sau khi điều chỉnh tăng, giảm thì tổng vốn đầu tư năm 2019 là 150.404 triệu đồng, cụ thể như sau:

+ Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương: 45.639 triệu đồng, bố trí 29 công trình.

+ Nguồn vốn Xổ số kiến thiết: 25.400 triệu đồng, bố trí 11 công trình.

+ Nguồn vốn Nghị định 35/2015/NĐ-CP: 24.541 triệu đồng, bố trí 21 công trình.

+ Nguồn vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 7.479 triệu đồng, bố trí 17 công trình.

+ Nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 11.280 triệu đồng, bố trí 08 công trình.

+ Nguồn vốn cấp bù miễn thủy lợi phí: 15.223 triệu đồng, bố trí 25 công trình.

+ Nguồn vốn sự nghiệp môi trường: 11.142 triệu đồng, bố trí 02 công trình.

- + Nguồn thu sử dụng đất: 9.200 triệu đồng, bố trí 05 công trình.
- + Nguồn vốn khác (Nguồn vốn cân đối kết dư nguồn thu BQL): 500 triệu đồng, bố trí 01 công trình.

(Có bảng phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Hội đồng nhân dân huyện giao cho Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị Quyết của HĐND huyện.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân huyện và các tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát chặt chẽ việc thực hiện nghị quyết này.
3. Nghị quyết này bãi bỏ Điều 1 Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Giang Thành về kế hoạch đầu tư công năm 2019 trên địa bàn huyện Giang Thành.
4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Giang Thành khóa XI, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 25 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực sau 07 ngày kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: 

- TT.HĐND-UBND tỉnh
- VP.HĐND tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Tổ Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT Huyện ủy;
- TT.HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Ban TT UBMTTQ VN huyện;
- ĐB. HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban ngành huyện;
- LĐVP, CVVP;
- Trung tâm tin học-Công báo tỉnh;
- HĐND, UBND các xã;
- Lưu: VT, tnhxuan. 

CHỦ TỊCH



Tạ Minh Danh





PHỤ LỤC

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: 01 /2019/NQ-HDND ngày 25 tháng 7 năm 2019 của HDND huyện Giang Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng															
TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch 2019	Kế hoạch điều chỉnh năm 2019				Tăng	Giảm	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng cộng	Trong đó;					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN			Vốn TW	Vốn NS tỉnh	Vốn khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG					203.514	203.434	137.339	150.404	17.334	131.970	1.100	16.446	3.381	
* DANH MỤC TỈNH GIAO						117.954	117.954	71.039	71.039		71.039		200	200	
I	CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					86.004	86.004	45.639	45.639		45.639		200	200	
A	Ngành giáo dục					86.004	86.004	45.639	45.639		45.639		200	200	
a	Công trình chuyển tiếp					18.243	18.243	3.852	3.852		3.852				
1	Xây dựng 2 phòng và hàng rào trường mầm non Tân Khánh Hòa (Điểm Tân Khánh)	TKH	2p+225m	2018	1268(24/10/17)	2.899	2.899	234	234		234				
2	Trường TH Vĩnh Phú (Đ. ấp Mới)	VP	2p+200m	2018	1270(26/10/17)	1.462	1.462	400	400		400				
3	Hàng rào trường TH&THCS Vĩnh Điều	VĐ	267,33m	2018	1271(26/10/17)	627	627	840	840		840				
4	Trường TH Trần Thệ (Đ. Tràm Ngang)	PM	2 phòng	2018	1272(26/10/17)	1.439	1.439	78	78		78				
5	Trường TH Tân Khánh Hoà (Đ. Tân Khánh)	TKH	2 phòng	2018	1273(26/10/17)	1.449	1.449	350	350		350				
6	Trường TH&THCS Vĩnh Phú B (Điểm T5)	VP	3 phòng	2018	1266(24/10/17)	1.808	1.808	590	590		590				
7	Trường TH Phú Lợi (Điểm Giồng Kè)	PL	4 phòng	2018	1265(24/10/17)	3.329	3.329	650	650		650				
8	Trường TH&THCS Vĩnh Phú B (Điểm T4)	VP	4 phòng	2018	1267(24/10/17)	3.231	3.231	500	500		500				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch 2019	Kế hoạch điều chỉnh năm 2019				Tăng	Giảm	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng cộng	Trong đó;					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN			Vốn TW	Vốn NS tỉnh	Vốn khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
9	Trường mầm non Phú Lợi (Đ. HN2)	PL	2 phòng	2018	1274(26/10/17)	1.999	1.999	210	210		210				
b	Công trình bố trí mới					67.761	67.761	41.787	41.787		41.787		200	200	
1	Trường MN Vĩnh Phú (điểm Đồng Cơ)	VP	2p	2019	1984 (22/10/18)	1.999	1.999	1.000	1.000		1.000				
2	Truurong MN Vĩnh Điều (Điểm HT2)	VĐ	2p	2019	1970 (22/10/18)	1.798	1.798	1.500	1.500		1.500				
3	Trường TH&THCS Vĩnh Điều (Điểm HT2)	VĐ	6p	2019	1986 (22/10/18)	5.199	5.199	2.338	2.338		2.338				
4	Trường MN Tân Khánh Hòa (Điểm Khánh Hòa)	TKH	2p	2019	1987 (22/10/18)	2.178	2.178	1.000	1.000		1.000				
5	Trường TH&THCS Vĩnh Điều (Điểm Rộc Xây)	VĐ	2p	2019	1983 (22/10/18)	1.691	1.691	1.350	1.350		1.350				
6	Trường TH Phú Lợi (Điểm Tà Teng)	PL	2p	2019	1996 (22/10/18)	1.663	1.663	1.500	1.500		1.500				
7	Hàng rào trường MN Vĩnh Điều (điểm Cổng Cỏ)	VĐ	215m	2019	1975 (22/10/18)	900	900	900	900		900				
8	Đảng ủy khối vận xã Phú Mỹ	PM		2019	1834 (12/9/18)	3.195	3.195	1.000	1.000		1.000				
9	Đảng ủy khối vận xã Tân Khánh Hòa	TKH		2019	1831 (12/9/18)	3.598	3.598	3.000	3.000		3.000				
10	Sửa chữa 08 phòng trường THCS Phú Mỹ	PM	8p	2019	1969 (22/10/18)	500	500	500	500		500				
11	Hàng rào trường MN Phú Lợi (điểm Giồng Kè)	PL	151m	2019	1979 (22/10/18)	499	499	499	499		499				
12	Sửa chữa 08 phòng trường TH Tân Khánh Hòa	TKH	8p	2019	1972 (22/10/18)	500	500	500	500		500				
13	Hàng rào trường MN Vĩnh Phú (điểm ấp Mới)	VP	72m	2019				200						200	
14	Hàng rào trường TH&THCS Vĩnh Phú B (Điểm T5)	VP	72m	2019	1975 (22/10/18)	200	200		200		200		200		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch 2019	Kế hoạch điều chỉnh năm 2019				Tăng	Giảm	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng cộng	Trong đó;					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN			Vốn TW	Vốn NS tỉnh	Vốn khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
15	SLMB trường TH&THCS Vĩnh Điều (điểm HT2)	VĐ	2296m3	2019	1973 (22/10/18)	500	500	500	500		500				
16	Đường bê tông T3 (bờ Tây)	VP	6,983km	2019	2000 (23/10/18)	7.457	7.457	7.200	7.200		7.200				
17	Đường NT7 đoạn cuối	VĐ	6,11km	2019	2002 (23/10/19)	6.801	6.801	6.800	6.800		6.800				
18	Đường HN2 bờ tây giai đoạn 1	PL	2km	2019	2005 (23/10/18)	2.298	2.298	1.000	1.000		1.000				
19	Mở rộng đường HT2 huyện Giang Thành	TKH	1,097km	2019	1623 (17/8/18)	7.985	7.985	2.000	2.000		2.000				
20	Đường số 03 huyện Giang Thành	TKH	0,445km	2019	1624 (17/8/18)	11.806	11.806	5.000	5.000		5.000				
21	Đê bao và cống đập giữ nước thuộc khu bảo tồn sinh cảnh xã Phú Mỹ huyện Giang Thành	PM		2019	1983 (22/10/18)	6.994	6.994	4.000	4.000		4.000				
II	XỔ SỔ KIẾN THIẾT					31.950	31.950	25.400	25.400		25.400				
a	Công trình chuyển tiếp					5.319	5.319	2.100	2.100		2.100				
1	Trung tâm văn hóa xã Tân Khánh Hòa	TKH	414,86m2	2018	1278(26/10/17)	2.999	2.999	1.050	1.050		1.050				
2	Trung tâm văn hóa xã Phú Mỹ	PM	415,5m2	2018	1314(27/10/17)	2.320	2.320	1.050	1.050		1.050				
b	Công trình bố trí mới					26.631	26.631	23.300	23.300		23.300				
1	Đường kênh Nông Trường bờ tây - Thuận An	PM	2,255km	2019	1990 (23/10/19)	2.563	2.563	2.000	2.000		2.000				
2	Đường HT6 bờ Nam (đoạn cuối)	PM	1,388km	2019	2114c (31/10/18)	1.534	1.534	1.516	1.516		1.516				
3	Đường kênh Nông Trường bờ tây - Trần Thệ	PM	1,715km	2019	2114e (31/10/18)	1.984	1.984	1.984	1.984		1.984				
4	Xử lý môi trường bãi rác xã Phú Mỹ	PM		2019	211ef (31/10/18)	1.999	1.999	1.800	1.800		1.800				
5	03 cầu đường HT6 bờ Nam	PM	03 cầu	2019	2113c (31/10/18)	2.943	2.943	2.700	2.700		2.700				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch 2019	Kế hoạch điều chỉnh năm 2019				Tăng	Giảm	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng cộng	Trong đó;					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN			Vốn TW	Vốn NS tỉnh	Vốn khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	Tuyến DC Hà Giang	PM	2,556km	2019	2114b (31/10/18)	2.509	2.509	2.300	2.300		2.300				
7	Đường kênh Đồng Hòa	PM	1,6km	2019	2114a (31/10/18)	1.867	1.867	1.800	1.800		1.800				
8	Đường đê bao quốc phòng	TKH		2019	1992 (23/10/18)	6.124	6.124	5.400	5.400		5.400				
9	02 cầu đường đê bao quốc phòng	TKH	2 cầu	2019	2113b (31/10/18)	5.108	5.108	3.800	3.800		3.800				
* DANH MỤC HUYỆN PHÂN KHAI						95.358	95.278	66.300	79.365	17.334	60.931	1.100	16.246	3.181	
III	NGHỊ ĐỊNH 35/2015/NĐ-CP					23.683	23.683	18.042	24.541		24.541		6.724	225	
III.1	NGHỊ ĐỊNH 35/2015/NĐ-CP NĂM 2019					18.434	18.434	18.042	18.042		18.042		225	225	
a	Ngành giao thông					17.087	17.087	16.602	16.695		16.695		225	132	
1	Đường kênh NT1 (Giai đoạn 1)	VD	2,2km	2019	2004 (23/10/18)	2.187	2.187	2.200	2.180		2.180			20	
2	Đường bê tông HT1 - 422 bờ Nam	VP	3 km	2019	2021 (24/10/18)	3.541	3.541	3.400	3.525		3.525		125		
3	Đường K1	VP	4km	2019	2035 (25/10/18)	3.095	3.095	3.102	3.090		3.090			12	
4	Đường kênh 750	VD	1,2km	2019	1994 (23/10/18)	1.200	1.200	1.200	1.200		1.200				
5	Đường kênh HN3 bờ tây	PL	3,3km	2019	2020 (24/10/18)	3.405	3.405	3.400	3.400		3.400				
6	Đường Hà Giang bờ tây	PL	1,1km	2019	2030 (24/10/18)	1.096	1.096	1.100	1.000		1.000			100	
7	Đường kênh Nông Trường bờ tây - Thuận An nối tiếp	PM	2,8km	2019	1990 (23/10/18)	2.563	2.563	2.200	2.300		2.300		100		
b	Các công trình thủy lợi					1.347	1.347	1.440	1.347		1.347			93	
1	Bờ bao bờ Bắc Trà Phô	PL	3km	2019	2027 (24/10/18)	280	280	320	280		280			40	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch 2019	Kế hoạch điều chỉnh năm 2019				Tăng	Giảm	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng cộng	Trong đó;					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN			Vốn TW	Vốn NS tỉnh	Vốn khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Bờ bao kênh Ranh (T4-T5)	VP	5km	2019	1992 (23/10/18)	689	689	730	689		689			41	
3	Bờ Bao bờ tây kênh T3 (HT1-K3)	VP	4km	2019	2028 (23/10/18)	378	378	390	378		378			12	
III.2	NGHỊ ĐỊNH 35/2015/NĐ-CP NĂM 2018 CHUYỂN SANG NĂM 2019					3.985	3.985		5.834		5.834		5.834		
a	Công trình chuyển tiếp					3.985	3.985		2.997		2.997		2.997		
1	Bờ bao HTX Nha Sáp	VĐ		2018- 2019	1298a (27/10/17)	634	634		575		575		575		
2	Bờ bao ấp T4 (K1-K2)	VP		2018- 2019	1287a (26/10/17)	645	645		440		440		440		
3	Bờ bao Tân Khánh - Khánh Tân	TKH		2018- 2019	1298c (27/10/17)	179	179		283		283		283		
4	Bờ bao kênh K1 (T3-T4)	VP		2018- 2019	1317 (27/10/17)	677	677		277		277		277		
5	Bờ bao 750 - HT1	TKH- VĐ		2018- 2019	1287 (27/10/17)	571	571		521		521		521		
6	Bờ bao HN3-500	TKH		2018- 2019	1286 (27/10/17)	355	355		68		68		68		
7	Bờ bao ấp Mẹt Lung (HT1 - K3)	VP		2018- 2019	1298d (27/10/17)	924	924		833		833		833		
b	Công trình bố trí mới								2.837		2.837		2.837		
1	Đường kênh NT7	VĐ		2019					2.400		2.400		2.400		
2	Đường đầu nối QL N1 (Từ Mẹt Lung ra QL N1)	VP		2019					437		437		437		
III.3	NGHỊ ĐỊNH 42/2012/NĐ-CP NĂM 2018 CHUYỂN SANG NĂM 2019					1.264	1.264		665		665		665		
1	Bờ bao Đồng Cơ (K1-K15)	VP		2018- 2019	481b(15/3/18)	873	873		350		350		350		
2	Kênh NT4 (Kênh Giữa - HT4)	VĐ		2018- 2019	840c(15/3/18)	391	391		315		315		315		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch 2019	Kế hoạch điều chỉnh năm 2019				Tăng	Giảm	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng cộng	Trong đó;					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN			Vốn TW	Vốn NS tỉnh	Vốn khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
IV	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA					20.718	20.638	19.110	18.759	17.334	1.425		2.219	2.570	
A	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững					6.677	6.597	5.350	7.479	6.054	1.425		2.129		
a	Đầu tư					6.677	6.597	5.350	6.679	6.054	625		1.329		
1	Đường Nông Trường cũ	VD	1,1km	2019	1981 (22/10/18)	1.000	1.000	1.000	1.000	875	125				
2	Trường TH&THCS Vĩnh Điều (Điểm Rộc Xây 2)	VD	225m2	2019		180	180		180	180			180		
3	Trường MN Vĩnh Điều (điểm Cống Cả)	VD	282m2	2019		226	226		226	226			226		
4	Hàng rào trường THCS điểm Trần Thệ	PM	2,5km	2019	1967 (22/10/18)	1.000	1.000	1.000	1.000	875	125				
5	Trường THCS Phú Mỹ (điểm Trần Thệ)	PM	nhà vệ sinh	2019	2040 (25/10/18)	183	183		183	183			183		
6	Đường bê tông HT5 (đoạn cuối)	TKH	1km	2019	1991 (23/10/18)	1.000	1.000	1.000	1.000	875	125				
7	Trường THCS Tân Khánh Hòa (Điểm chính)	TKH	Sân BT	2019		328	328		330	330			330		
8	Đường đầđ nối QL N1 (đoạn Trường TH Vĩnh Phú, chùa Phú Hội, cụm dân cư Mệt Lung)	VP	0,8km	2019	1968 (22/10/18)	1.000	1.000	1.000	1.000	875	125				
9	Trường TH&THCS Vĩnh Phú B (Điểm T5)	VP	SLMB	2019		230	230		230	230			230		
10	Trường MN Vĩnh Phú (điểm Chính)	VP	SLMB	2019		100	100		100	100			100		
11	Đường Hà Giang bờ tây (từ đầu kênh Hà Giang cũ đến cầu Sư Cô)	PL	1km	2019	1971 (22/10/18)	1.000	1.000	1.000	1.000	875	125				
12	Nhà văn hóa ấp Rạch Gõ	PL		2019		430	350	350	430	430			80		
b	Sự nghiệp								800		800		800		
1	Trường TH Tân Khánh Hoà (Đ. Lò Bom)	TKH	Sân BT	2019					160		160		160		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch 2019	Kế hoạch điều chỉnh năm 2019				Tăng	Giảm	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng cộng	Trong đó;					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN			Vốn TW	Vốn NS tỉnh	Vốn khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Trường MN Phú Lợi (Điểm Chính)	PL	SC 4p	2019					160		160		160		
3	Trường MN Phú Mỹ (Điểm Chính)	PM	SC 4p	2019					160		160		160		
4	Trường MN Vĩnh Điều (Điểm Chính)	VĐ	SC 4p	2019					160		160		160		
5	Trường THCS Vĩnh Phú	VP	Sân BT	2019					160		160		160		
B	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới					14.041	14.041	13.760	11.280	11.280			90	2.570	
a	Ngành văn hóa					1.350	1.350	1.350	1.350	1.350					
1	Nhà văn hóa ấp Nha Sáp	VĐ	88 m2	2019	1977 (22/10/18)	450	450	450	450	450					
2	Nhà văn hóa ấp Tà Teng	PL	100,38m2	2019	1997 (23/10/18)	450	450	450	450	450					
3	Nhà văn hóa ấp Tân Thạnh	TKH	100,38m3	2019	1976 (22/10/18)	450	450	450	450	450					
b	Ngành giao thông					10.593	10.593	10.310	7.830	7.830			90	2.570	
1	Đường Hà Giang bờ Tây (Đoạn cầu Hà Giang - Đường Tượng)	TKH	1,3km	2019	1338 (27/10/17)	1.545	1.545	1.590	1.500	1.500				90	
2	Đường bê tông kênh Hà Giang mới (bờ Tây)	TKH	1,2km	2019	2003 (23/10/18)	1.318	1.318	1.260	1.300	1.300			40		
3	Đường T2 (GD 1)	VP	5km	2019	2033 (25/10/18)	5.432	5.432	6.000	3.520	3.520				2.480	
4	Đường HN2 bờ Tây (GD 1)	PL	2km	2019	2005 (23/10/18)	2.298	2.298	1.460	1.510	1.510			50		
c	Ngành giáo dục					2.098	2.098	2.100	2.100	2.100					
1	Xây mới phòng học, phòng chức năng điểm trường mầm non Trà Phô	PM	2 phòng	2019	1993 (23/10/18)	2.098	2.098	2.100	2.100	2.100					
V	CÁP BÙ MIỄN THỦY LỢI PHÍ					16.928	16.928	9.948	15.223		15.223		5.661	386	
V.1	CÁP BÙ MIỄN THỦY LỢI PHÍ NĂM 2019					9.879	9.879	9.948	9.948		9.948		386	386	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch 2019	Kế hoạch điều chỉnh năm 2019				Tăng	Giảm	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng cộng	Trong đó;					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN			Vốn TW	Vốn NS tỉnh	Vốn khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Kênh 500 (NT4-NT5)	VĐ	7,7km	2019	2016 (24/10/18)	1.180	1.180	1.180	1.180		1.180				
2	Kênh 500 (NT5-NT6)	VĐ	7,8km	2019	2024 (24/10/18)	1.209	1.209	1.200	1.210		1.210		10		
3	Kênh lộ Quốc Phòng	TKH	3,46km	2019	2023 (24/10/18)	569	569	700	570		570			130	
4	Kênh Cong	PM	4,7km	2019	2007 (23/10/18)	646	646	650	646		646			4	
5	Kênh HT2 (T3-Nông Trường)	VĐ	7,46km	2019	2025 (24/10/18)	874	874	800	874		874		74		
6	Kênh Năng	VP	5,7km	2019	2026 (24/10/18)	1.009	1.009	950	1.010		1.010		60		
7	Kênh NT1	VĐ	8,5km	2019	2009 (23/10/18)	843	843	900	843		843			57	
8	Kênh NT2	VĐ	4,5km	2019	2017 (24/10/18)	539	539	550	540		540			10	
9	Kênh NT5	VĐ	7,8km	2019	2008 (23/10/18)	478	478	470	478		478		8		
10	Kênh Hậu Nam Vĩnh Tế	TKH	3,1km	2019	2022 (24/10/18)	430	430	600	430		430			170	
11	Kênh K1	VP	6km	2019	1995 (23/10/18)	934	934	700	934		934		234		
12	Kênh K2	VP	9km	2019	1996 (23/10/18)	1.168	1.168	1.248	1.233		1.233			15	
V.2	CẤP BÙ MIỄN THUY LỢI PHÍ NĂM 2018 CHUYỂN SANG NĂM 2019					7.049	7.049		5.275		5.275		5.275		
a	Công trình chuyển tiếp					7.049	7.049		2.725		2.725		2.725		
1	Kênh 500 (NT2 - NT3)	VĐ	3,59km	2018- 2019	840a(15/3/18)	373	373		102		102		102		
2	Kênh 750 (Hà Giang - Cầu Dừa)	TKH	2,7km	2018- 2019	840b(15/3/18)	412	412		143		143		143		
3	Nạo vét các Gầm Cầu	GT	1,348km	2018- 2019	840d(15/3/18)	573	573		650		650		650		
4	Kênh 500 (Trà Phô)	PM	3,8km	2018- 2019	1320(27/10/17)	449	449		149		149		149		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch 2019	Kế hoạch điều chỉnh năm 2019				Tăng	Giảm	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng cộng	Trong đó;					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN			Vốn TW	Vốn NS tỉnh	Vốn khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	Kênh HN5	PL	4,5km	2018- 2019	1324(27/10/17)	552	552		157		157		157		
6	Kênh HN0	PL- TKH	14km	2018- 2019	1325(27/10/17)	2.000	2.000		750		750		750		
7	Kênh Lộ Tân Khánh Hòa	TKH	5km	2018- 2019	1327(27/10/17)	710	710		227		227		227		
8	Kênh 500 (Giữa NT3-NT4)	VĐ	7,6km	2018- 2019	1329(27/10/17)	1.044	1.044		254		254		254		
9	Kênh 500 (Giữa NT6-NT7)	VĐ	8,1km	2018- 2019	1332(27/10/17)	936	936		293		293		293		
b	Công trình bố trí mới								2.550		2.550		2.550		
1	Kênh NT7	VĐ	8km	2019					1.100		1.100		1.100		
2	Kênh Trà Phọt	PM	2km	2019					400		400		400		
3	Kênh K3 (T3-T4)	VP	5km	2019					650		650		650		
4	Kênh Ranh	VP	2km	2019					400		400		400		
VI	NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG					11.142	11.142	10.000	11.142		11.142		1.142		
1	Trồng cây xanh cầu Đầm Chít đến cầu Rạch Sâu, Công viên chợ Đầm Chít, tuyến đường ra cửa khẩu huyện Giang Thành	GT		2019	2036 (25/10/18)	10.000	10.000	10.000	10.000		10.000				
2	Trồng cây xanh tuyến đường Trà Phô - Tà Teng	PM		2019	2041 (25/10/18)	1.142	1.142		1.142		1.142		1.142		
VII	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT					18.338	18.338	9.200	9.200		8.600	600			
a	Nguồn tiền sử dụng đất (Tinh giao)					16.667	16.667	8.000	8.000		8.000				
1	Đường Trà Phô HM: Nâng cấp, mở rộng	PM	7,25km	2018	1336 (27/10/17)	10.836	10.836	2.800	2.800		2.800				
2	Đường HN2 (bờ Tây)	TKH	4,052km	2019	2019 (24/10/18)	4.629	4.629	4.000	4.000		4.000				
3	Đường bê tông cửa khẩu (chợ Đình)	VĐ	0,624km	2019	2034 (25/10/18)	1.202	1.202	1.200	1.200		1.200				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch 2019	Kế hoạch điều chỉnh năm 2019				Tăng	Giảm	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng cộng	Trong đó;					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN			Vốn TW	Vốn NS tỉnh	Vốn khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
b	Nguồn tiền sử dụng đất (huyện giao)					1.671	1.671	1.200	1.200		600	600			
1	Đường HN1 bờ tây Tân Khánh Hòa (GĐ 1)	TKH	0,65km	2019	2031 (24/10/18)	700	700	700	700		600	100			
2	Đường dẫn vào tuyến dân cư Hà Giang (Đoạn cấp cống HT6 - Cấp cống Giao Thông)	PM	290m	2018	1270a (26/10/17)	971	971	500	500			500			
VIII	Nguồn vốn cân đối kết dư nguồn thu BQL					4.549	4.549		500			500	500		
1	Trụ sở BQL các dự án ĐT&XD huyện Giang Thành HM: XD mới nhà làm việc và hàng rào	TKH	306,6m2	2019	501a (24/3/16)	4.549	4.549		500			500	500		